

**BẢNG GIÁ SỐ 05/BG/010522**

Ban hành theo quyết định số: 03.22/QĐ-ALSC ban hành ngày 02/03/2022. Hiệu lực từ ngày: 01/05/2022

**1. Nguyên tắc giá xử lý hàng hóa hàng không**

| STT | CHỈ TIÊU                                | NỘI DUNG  |
|-----|---|---|
| 1   | Phạm vi áp dụng                         | <p>1.1. Bảng giá này áp dụng cho việc tính phí các dịch vụ xử lý hàng quốc tế và chuyển tải có sử dụng dịch vụ xử lý hàng hoá của ALSC bao gồm các dịch vụ như cung cấp trang thiết bị, địa điểm, nhân công xếp dỡ hàng lên xuống phương tiện vận tải, dịch chuyển hàng, dịch vụ phụ trợ tại khu vực ngoài khu vực thực hiện các dịch vụ phục vụ hàng hoá cho hãng vận chuyển.</p> <p>1.2. Các dịch vụ của ALSC là các dịch vụ thuộc dịch vụ vận chuyển hàng không, các phát sinh trong phạm vi dịch vụ của ALSC cung cấp đều tuân thủ theo các quy định về bồi thường và mức bồi thường không vượt quá mức bồi thường quy định cho hãng vận chuyển được quy định tại điều 8 Hợp đồng phục vụ mặt đất tiêu chuẩn IATA theo AHM 810 phiên bản 2008 hoặc phiên bản mới nhất</p>   |
| 2   | Đơn vị áp dụng trong quá trình tính phí | <p>2.1. KVĐ : Vận đơn hàng không chính (MAWB), Vận đơn hàng không thứ cấp (HAWB) hoặc chứng từ hàng bưu điện (CN38 hoặc chứng từ bưu điện khác tương đương).</p> <p>2.2. KVĐ /lần : Số lần mà lô hàng trên một KVĐ dùng dịch vụ xử lý hoặc phụ trợ phục vụ hàng hoá; trường hợp lô hàng bao gồm nhiều chủng loại hàng hoá yêu cầu nhiều loại hình xử lý tương ứng, mỗi loại hình xử lý được coi là 1 lần dùng dịch vụ.</p>  |
| 3   | Cơ sở tính phí                          | <p>3.1. Giá xử lý hàng hoá tính trên cơ sở trọng lượng thật của lô hàng (Gross weight) trên từng KVĐ mỗi lần phục vụ trừ trường hợp vận chuyển mặt đất thu theo trọng lượng tính cước (Chargeable weight) trên vận đơn</p> <p>3.2. Trường hợp lô hàng trên một KVĐ yêu cầu nhiều hơn một loại hình xử lý cho các phần của lô hàng, phí xử lý hàng hoá được tính gộp trên cơ sở trọng lượng thật của từng chủng loại dịch vụ.</p> <p>3.3. Trường hợp một kiện hàng yêu cầu nhiều hơn một loại hình xử lý, phí xử lý hàng hoá được áp dụng theo loại hình xử lý có đơn giá cao hơn.</p> <p>3.4. Loại dịch vụ xử lý hàng hoá sẽ áp dụng theo nguyên tắc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Theo quy định về phục vụ hàng hoá của IATA và hướng dẫn của hãng vận chuyển</li><li>- Theo quy định của công ty phục vụ</li><li>- Theo yêu cầu của khách và điều kiện thực tế phát sinh dịch vụ</li></ul> <p>3.5. Giá tối thiểu được áp dụng khi phí xử lý hàng hoá của lô hàng không đạt giá tối thiểu</p> |
| 4   | Đối tượng trả phí                       | <p>4.1. Hàng quốc tế xuất: Người gửi hàng</p> <p>4.2. Hàng quốc tế nhập: Người nhận hàng</p> <p>4.3. Một số trường hợp khác : Theo thoả thuận với người yêu cầu dịch vụ</p>   |



|  |   |  |
|--|---|--|
| 5  | Dịch vụ phục vụ ngoài giờ hành chính (*)  | 5.1. Giá phục vụ trong khoảng từ 16h30 đến 22h00 của ngày làm việc thông thường: Thu thêm 10% mức giá theo loại hình phục vụ   |
|  |   | 5.2. Giá phục vụ trong khoảng sau 22h00 đến 7h30 giờ sáng của ngày làm việc thông thường: Thu thêm 30% mức giá theo loại hình phục vụ  |
|  |   | 5.3. Giá phục vụ vào thứ bảy, chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo QĐ của nhà nước, ngày nghỉ bù cho ngày nghỉ lễ nếu ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước trùng vào ngày thứ Bảy, Chủ Nhật (kể cả làm đêm): Thu thêm 30% mức giá theo loại hình phục vụ”  |
| 6  | Phụ thu kéo dài thời gian xử lý hàng hóa. | 6. Đối với hàng nhập:<br>- Đối với hàng không kiểm dịch/kiểm hóa: ALSC thu phụ phí 10% mức giá theo loại hình phục vụ nếu thời gian từ khi khách đề nghị trả hàng (**) đến khi có mặt nhận hàng (***) vượt quá 120 phút.<br>- Đối với hàng kiểm dịch/kiểm hóa: ALSC thu phụ phí 10% mức giá theo loại hình phục vụ nếu thời gian từ khi khách đề nghị lấy hàng ra kiểm dịch kiểm hóa đến khi hoàn thành thủ tục hải quan (hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát) vượt quá 120 phút.   |
| 7  | Thuế và lệ phí                            | 7. Các mức giá trong bảng giá chưa bao gồm thuế và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước   |
| 8  | Các vấn đề khác                           | 8.1. Nếu đối tượng trả phí có yêu cầu, phí xử lý hàng sẽ thanh toán trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa các bên liên quan  |
|  |   | 8.2. Sử dụng xe nâng để nhận hàng:<br>- ALSC chịu trách nhiệm nâng, hạ các kiện hàng có trọng lượng đến 7 tấn cho khách (trừ các trường hợp đặc biệt như kiện hàng yêu cầu phải dùng xe cầu, hoặc phương tiện nâng đặc biệt hoặc chiều xúc của kiện hàng đến 7 tấn vượt quá 2.5m).<br>Chi phí thuê phương tiện phục vụ trong trường hợp sử dụng xe nâng hoặc cần cầu và các thiết bị đặc biệt khác để nâng kiện hàng có trọng tải lớn hơn 7 tấn (hoặc chiều xúc của kiện hàng đến 7 tấn vượt quá 2.5m) sẽ do khách hàng chi trả, ALSC phụ thu phí quản lý bằng 15% chi phí thuê phương tiện. |
|  |   | 8.3. Các trường hợp xử lý hàng hoá có yêu cầu đặc biệt khác không nằm trong quy định này sẽ căn cứ vào chính sách của công ty tại thời điểm áp dụng  |
| (*) Hàng nhập: Chỉ áp dụng đối với phí xử lý hàng hóa và phí phát hàng lẻ; đối với hàng xuất thời điểm tính phí phục vụ ngoài giờ hành chính là thời điểm kiện hàng cuối cùng đi qua máy soi an ninh |   |  |
| (**) Khách đề nghị trả hàng được hiểu là thời điểm khách đưa phiếu xuất kho và chờ nhận hàng tại quầy trả hàng tầng 2 của ALSC   |   |  |
| (***) Khách có mặt nhận hàng được hiểu là thời điểm khách nhận bàn giao hàng hóa và ký nhận vào PXX.   |   |  |

## 2. Biểu giá dịch vụ xử lý hàng quốc tế

| STT | LOẠI DỊCH VỤ  | MÃ THEO QĐ CỦA CÔNG TY | NỘI DUNG THU   | ĐƠN VỊ TÍNH  | HÀNG NHẬP                             | HÀNG XUẤT     |
|-----|---|------------------------|--|--|---------------------------------------|---------------|
|     |   |                        |  |  | (đơn giá VNĐ)                         | (đơn giá VNĐ) |
| 1   | Xử lý hàng hoá thông thường                             | FGCR                   | Giá tối thiểu  | KVĐ/lần  | 68,000                                | 72,000        |
|     |   |                        | Giá áp dụng  | Kg   | 1,260                                 | 1,050         |
| 2   | Xử lý hàng quý hiếm                                     | FVAL                   | Giá tối thiểu  | KVĐ/lần  | 1,155,000                             | 1,210,000     |
|     |   |                        | Giá áp dụng  | Kg   | 1,540                                 | 1,290         |
| 3   | Xử lý hàng khó bảo quản                                 | FVUN                   | Giá tối thiểu  | KVĐ/lần  | 78,000                                | 83,000        |
|     |   |                        | Giá áp dụng  | Kg   | 1,470                                 | 1,320         |
| 4   | Xử lý hàng hoa quả tươi, hàng đông lạnh, hàng tươi sống | FPER                   | Giá tối thiểu  | KVĐ/lần  | 78,000                                | 82,000        |
|     |   |                        | Giá áp dụng  | Kg   | 1,470                                 | 1,210         |
| 5   | Xử lý hàng động vật sống                                | FAVI                   | Giá tối thiểu  | KVĐ/lần  | 173,000                               | 182,000       |
|     |   |                        | Giá áp dụng  | Kg   | 1,340                                 | 1,180         |
| 6   | Xử lý hàng nguy hiểm                                    | FDGR                   | Giá tối thiểu  | KVĐ/lần  | 267,000                               | 281,000       |
|     |   |                        | Giá áp dụng  | Kg   | 1,680                                 | 1,430         |
| 7   | Xử lý hàng quan tài (không bao gồm lọ tro cốt (*))      | FHUM                   | Giá áp dụng  | 01 Quan tài  | 840,000                               | 880,000       |
| 8   | Xử lý hàng theo khung giờ đối với hàng nhập (**)        | FEXI                   | Giá tối thiểu  | Áp dụng phụ thu theo mức dưới đây của giá tối thiểu đối với từng loại hình dịch vụ phát sinh |                                       |               |
|     |   |                        | Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng trong khoảng thời gian 3 giờ từ khi máy bay hạ cánh | Kg   | Phụ thu thêm 150% phí xử lý phát sinh | N/A           |
|     |   |                        | Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng sau khi máy bay hạ cánh từ sau 3 giờ đến 6 giờ      | Kg   | Phụ thu thêm 75% phí xử lý phát sinh  | N/A           |
|     |   |                        | Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng sau khi máy bay hạ cánh từ sau 6 giờ đến 9 giờ      | Kg   | Phụ thu thêm 30% phí xử lý phát sinh  | N/A           |

| 9  | Xử lý hàng theo khung giờ đối với hàng xuất(***) | FEXE | Giá tối thiểu   | Áp dụng phụ thu theo mức dưới đây của giá tối thiểu đối với từng loại hình dịch vụ phát sinh |       |                                 |
|--|--|------|---|--|-------|---------------------------------|
|  |  |      | Chấp nhận hàng trong vòng 4 - 3 tiếng trước giờ máy bay dự định cất cánh với tàu Freighter; trong vòng 3 - 2,5 tiếng trước giờ máy bay dự định cất cánh với tàu Passenger | Kg   | N/A   | Phụ thu 35% phí xử lý phát sinh |
| 10   | Xử lý hàng nặng (****)                           | FHEA | Giá áp dụng   | Kg   | 1,410 | 1,320                           |
| (*) <i>Lộ trình cốt được áp dụng theo giá xử lý hàng thông thường</i>  |  |      |   |  |       |                                 |
| (**) <i>Hàng nhập: Bổ sung 01 tiếng theo từng khung giờ đối với các lô hàng được trả tại các KHKD, không tính phụ thu phục vụ hàng quan tài.</i>   |  |      |   |  |       |                                 |
| (***) <i>Hàng xuất: Chỉ phục vụ khi công ty cung cấp đủ nguồn lực và có sự đồng ý của hãng; Bổ sung 02 tiếng theo từng khung giờ đối với các lô hàng được chấp nhận tại các KHKD.</i>                                  |  |      |   |  |       |                                 |
| (****) <i>Đối với hàng xuất, hàng nặng là các kiện hàng có trọng lượng lớn hơn hoặc bằng 150kg/kiện, đối với hàng nhập được hiểu là lô hàng mà trong đó trọng lượng trung bình của 1 kiện lớn hơn hoặc bằng 150kg.</i> |  |      |   |  |       |                                 |
| (*****) <i>Mức giá niêm yết trên chưa bao gồm VAT và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước.</i>  |  |      |   |  |       |                                 |

5  
P  
A  
E  
E

### 3. Nguyên tắc giá dịch vụ lưu kho

| STT | CHỈ TIÊU                                | NỘI DUNG  |
|-----|---|---|
| 1   | Phạm vi áp dụng                         | 1. Bảng giá này áp dụng cho việc tính giá lưu kho hàng quốc tế và chuyển tải có sử dụng dịch vụ lưu kho hàng hoá của ALSC. Các dịch vụ của ALSC là các dịch vụ thuộc dịch vụ vận chuyển hàng không, các phát sinh trong phạm vi dịch vụ của ALSC cung cấp đều tuân thủ theo các quy định về bồi thường và mức bồi thường không vượt quá mức bồi thường quy định cho hãng vận chuyển được quy định tại điều 8 Hợp đồng phục vụ mặt đất tiêu chuẩn IATA theo AHM 810 phiên bản 2008 hoặc phiên bản mới nhất |
| 2   | Đơn vị áp dụng trong quá trình tính giá | 2.1. Giờ : Làm tròn theo 01 giờ kể cả khi thời gian lưu kho chưa đủ 60 phút   |
|     |   | 2.2. Ngày: Làm tròn theo 01 ngày kể cả khi thời gian lưu kho chưa đủ một ngày   |
|     |   | 2.3. KVĐ: Vận đơn hàng không chính (MAWB), Vận đơn hàng không thứ cấp (HAWB) hoặc chứng từ hàng bưu điện (CN38 hoặc chứng từ bưu điện khác tương đương)   |
|     |   | 2.4. KVĐ /lần : Số lần mà lô hàng trên một KVĐ làm thủ tục vào kho; trường hợp lô hàng bao gồm nhiều chủng loại hàng hoá yêu cầu nhiều loại hình lưu kho tương ứng, mỗi loại hình lưu kho được coi là 1 lần vào kho.  |
| 3   | Cơ sở tính giá                          | 3.1. Giá lưu kho hàng hoá tính trên cơ sở trọng lượng thật của lô hàng (gross weight) trên từng KVĐ   |
|     |   | 3.2. Trường hợp lô hàng trên một KVĐ bao gồm cả loại hình lưu kho thông thường và lưu kho đặc biệt, giá lưu kho được tính gộp trên cơ sở trọng lượng thật của từng loại hình lưu kho tại các mốc thời gian lưu kho tương ứng.   |
|     |   | 3.3. Trường hợp lô hàng về trên nhiều chuyến bay (đối với hàng nhập), hoặc được xuất đi trên nhiều chuyến bay theo quyết định của hãng (đối với hàng xuất) tiền lưu kho được tính theo nguyên tắc cộng dồn tiền lưu kho các phần của lô hàng, áp dụng miễn trừ theo đúng nguyên tắc cho từng phần của lô hàng.  |
|     |   | 3.4. Loại hình lưu kho sẽ áp dụng theo nguyên tắc sau:  |
|     |   | - Theo quy định về phục vụ hàng hoá của IATA và hướng dẫn của hãng vận chuyển   |
|     |   | - Theo quy định của công ty phục vụ   |
|     |   | - Theo yêu cầu của khách và điều kiện thực tế phát sinh dịch vụ   |
| 4   | Đối tượng thanh toán                    | 4.1. Trường hợp hàng xuất : Thời gian miễn trừ và giá áp dụng theo bảng giá cho loại hàng cụ thể theo các đối tượng dưới đây:<br>- Người gửi hàng: Trả tiền giá lưu kho cho các lô hàng xuất từ khi tiếp nhận hàng đến thời điểm chuyển bay được giữ chỗ dự định cất cánh<br>- Hãng vận chuyển: Trả tiền giá lưu kho cho các lô hàng từ ngày chuyển bay được đặt chỗ dự định cất cánh đến ngày chuyển bay thực sự cất cánh mà không có thời gian miễn trừ.  |

|   |   |   |
|---|---|---|
| 4 | Đối tượng thanh toán  | 4.2. Trường hợp hàng nhập: Thời gian miễn trừ và giá áp dụng cho từng loại hàng cụ thể:<br>- Người nhận hàng: Trả tiền lưu kho các lô hàng nhập từ khi chuyến bay hạ cánh đến thời điểm lô hàng được lấy ra khỏi kho.<br>- Hãng vận chuyển: Trả tiền lưu kho cho các lô hàng lạc tuyến, các lô hàng bị từ chối nhận, các lô hàng thuộc trách nhiệm của hãng vận chuyển kể từ khi máy bay hạ cánh cho đến khi hàng đủ thủ tục và được đưa ra khỏi kho hàng nhập ALSC mà không có thời gian miễn trừ. |
|   |   | 4.3. Trường hợp hàng transit/ chuyển tiếp: Hãng vận chuyển trả tiền lưu kho nếu phát sinh trừ trường hợp có thỏa thuận khác   |
|   |   | 4.4. Một số trường hợp khác: Theo thỏa thuận với người yêu cầu dịch vụ  |
| 5 | Thời gian tính phí lưu kho (Áp dụng cho cả việc gửi nhận hàng tại các Kho hàng không kéo dài) | 5.1. Hàng xuất :Từ khi chấp nhận hàng đến khi hàng được đi trên chuyến bay thật sự cất cánh, loại bỏ khoảng thời gian được miễn trừ theo quy định vào đúng giai đoạn lưu kho tương ứng.   |
|   |   | 5.2. Hàng nhập :Từ khi chuyến bay hạ cánh đến khi hàng giao cho người nhận, loại bỏ khoảng thời gian được miễn trừ theo quy định vào đúng giai đoạn lưu kho tương ứng.  |
|   |   | 5.3. Hàng transit/chuyển tiếp: Bằng thời gian lưu kho hàng nhập từ khi chuyến bay hạ cánh đến khi hàng ra khỏi kho hàng nhập ALSC, và thời gian lưu kho hàng xuất từ khi hàng vào kho hàng xuất ALSC đến khi hàng đi trên chuyến bay tiếp   |
| 6 | Tính bổ sung phí lưu kho sau khi làm thủ tục mà chưa nhận hàng.                               | 6. Đối với hàng nhập, thời gian lưu kho được tính bổ sung nếu thời điểm khách đề nghị trả hàng hoặc đề nghị lấy hàng để kiểm dịch/kiểm hóa vượt quá 60 phút kể từ khi làm thủ tục nhận hàng. Khách hàng phải thanh toán bổ sung nếu tiền lưu kho tại thời điểm này vượt quá số tiền lưu kho khách hàng đã thanh toán khi làm thủ tục nhận hàng.   |
| 7 | Thời gian miễn trừ  | 7.1. Xác định theo quy định của từng loại lưu kho cụ thể trên nguyên tắc không tính thêm miễn trừ trong trường hợp các loại thời gian miễn trừ trùng nhau.  |
|   |   | 7.2. Áp dụng một lần miễn trừ đối với loại dịch vụ tương ứng kể từ khi máy bay hạ cánh (đối với hàng nhập) hoặc trước ngày chuyến bay giữ chỗ cất cánh (đối với hàng xuất).   |
| 8 | Thuế và lệ phí  | 8. Các mức giá chưa bao gồm thuế và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước.  |
| 9 | Các vấn đề khác   | 9.1. Nếu đối tượng thanh toán có yêu cầu, giá lưu kho sẽ thu trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa các bên liên quan  |
|   |   | 9.2. Các trường hợp có lưu kho có yêu cầu đặc biệt khác không nằm trong quy định này sẽ căn cứ vào chính sách của công ty tại thời điểm áp dụng   |

**4. Biểu giá dịch vụ lưu kho**

| STT | LOẠI HÌNH LƯU KHO                        | MÃ ÁP DỤNG THEO QĐ CỦA CÔNG TY | NỘI DUNG THU  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ   |
|-----|--|--------------------------------|---|-------------|-----------|
|     |  |                                |   |             | (VNĐ)     |
| 1   | Hàng thông thường                        | SGCR                           | Miễn phí lưu kho  |             |           |
|     |  |                                | - Ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước                 |             |           |
|     |  |                                | - Hàng nhập: 3 ngày đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh |             |           |
|     |  |                                | - Hàng xuất: 3 ngày đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng     |             |           |
|     |  |                                | Giá lưu kho   |             |           |
|     |  |                                | Giá tối thiểu   | KVĐ/lần     | 84,000    |
|     |  |                                | 3 ngày đầu  | Kg/ngày     | 790       |
|     |  |                                | Từ ngày thứ 4 đến hết ngày thứ 8                          | Kg/ngày     | 1,470     |
|     |  |                                | Từ ngày thứ 9 trở đi                                      | Kg/ngày     | 1,680     |
| 2   | Hàng bảo quản lạnh                       | SFRZ                           | Miễn phí lưu kho  |             |           |
|     |  |                                | - Hàng nhập: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh  |             |           |
|     |  |                                | - Hàng xuất: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng      |             |           |
|     |  |                                | Giá lưu kho   |             |           |
|     |  |                                | Giá tối thiểu   | KVĐ/lần     | 315,000   |
|     |  |                                | Đơn giá   | Kg/giờ      | 210       |
| 3   | Hàng bảo quản trong kho hàng giá trị cao | SVAL                           | Miễn phí lưu kho  |             |           |
|     |  |                                | - Hàng nhập: 2 giờ đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh  |             |           |
|     |  |                                | - Hàng xuất: 2 giờ đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng.     |             |           |
|     |  |                                | Giá lưu kho   |             |           |
|     |  |                                | Giá tối thiểu   | Ngày/lần    | 1,228,000 |
|     |  |                                | 3 ngày đầu  | Kg/ngày     | 7,350     |
|     |  |                                | Từ ngày thứ 4 trở đi                                      | Kg/ngày     | 13,500    |

|                      |  |       |   |          |         |
|----------------------|--|-------|---|----------|---------|
| 4                    | Hàng động vật sống                       | SAVI  | Miễn phí lưu kho  |          |         |
|                      |  |       | - Hàng nhập: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh  |          |         |
|                      |  |       | - Hàng xuất: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng      |          |         |
|                      |  |       | Giá lưu kho   |          |         |
|                      |  |       | Giá tối thiểu   | Ngày/lần | 252,000 |
|                      |  |       | 3 ngày đầu  | Kg/ngày  | 1,480   |
|                      |  |       | Từ ngày thứ 4 trở đi                                      | Kg/ngày  | 2,850   |
| 5                    | Hàng khó bảo quản                        | SVUN  | Miễn phí lưu kho  |          |         |
|                      |  |       | - Hàng nhập: 3 ngày đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh |          |         |
|                      |  |       | - Hàng xuất: 3 ngày đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng     |          |         |
|                      |  |       | Giá lưu kho   |          |         |
|                      |  |       | Giá tối thiểu   | KVĐ/lần  | 194,000 |
|                      |  |       | 3 ngày đầu  | Kg/ngày  | 900     |
|                      |  |       | Từ ngày thứ 4 đến hết ngày thứ 8                          | Kg/ngày  | 1,735   |
| Từ ngày thứ 9 trở đi | Kg/ngày                                  | 1,900 |   |          |         |
| 6                    | Hàng nguy hiểm ngoại trừ vũ khí, chất nổ | SDGR  | Miễn phí lưu kho  |          |         |
|                      |  |       | - Hàng nhập: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh  |          |         |
|                      |  |       | - Hàng xuất: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng      |          |         |
|                      |  |       | Giá lưu kho   |          |         |
|                      |  |       | Giá tối thiểu   | Ngày/lần | 147,000 |
|                      |  |       | 3 ngày đầu  | Kg/ngày  | 2,420   |
|                      |  |       | Từ ngày thứ 4 trở đi                                      | Kg/ngày  | 4,500   |



|   |                      |      |  |          |         |
|---|----------------------|------|--|----------|---------|
| 7 | Hàng vũ khí, chất nổ | SDGW | Miễn phí lưu kho   |          |         |
|   |                      |      | - Hàng nhập: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chuyển bay hạ cánh   |          |         |
|   |                      |      | - Hàng xuất: 3 giờ đầu tiên kể từ khi chấp nhận hàng   |          |         |
|   |                      |      | Giá lưu kho  |          |         |
|   |                      |      | Giá tối thiểu  | Ngày/lần | 315,000 |
|   |                      |      | 3 ngày đầu   | Kg/ngày  | 5,250   |
|   |                      |      | Từ ngày thứ 4 trở đi   | Kg/ngày  | 10,000  |
| 8 | Lưu kho hàng gửi lại |      | - Hàng nhập: Áp dụng cho khách hàng chưa vận chuyển hàng ra khỏi kho trong vòng 4 tiếng kể từ khi đề nghị trả hàng hoặc khách xin gửi hàng lại kho khi đã đáp ứng các điều kiện liên quan.   |          |         |
|   |                      |      | - Hàng xuất: Áp dụng cho khách hàng chưa hoàn thành thủ tục chấp nhận hàng mà để hàng lại kho quá 4 tiếng kể từ khi hạ hàng khỏi phương tiện hoặc khách xin gửi hàng lại kho                 |          |         |
|   |                      |      | - Tính tiền lưu kho trên cơ sở trọng lượng thực tế được gửi lại (nếu khách gửi hàng lại kho) hoặc trên cơ sở trọng lượng được ghi nhận từ khi phát hiện (trong trường hợp khách để lại hàng) |          |         |
|   |                      |      | - Tính tiền lưu kho từ thời điểm hàng được gửi vào kho cho đến khi xuất hàng khỏi kho.   |          |         |
|   |                      |      | - Áp dụng giá tối thiểu và đơn giá của các loại hình lưu kho tương ứng với mức giá cao nhất  |          |         |

**5. Biểu giá vật tư**

| STT | LOẠI DỊCH VỤ  | NỘI DUNG THU                                      | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (*) |
|-----|---|---|-------------|-------------|
|     |   |   |             | (VNĐ)       |
| 1   | Tấm lót chống thấm  | Giá áp dụng                                       | Tấm         | 64,000      |
| 2   | Tấm nhựa che mưa  | Loại 3*4 m  | Tấm         | 63,000      |
|     |   | Loại 4*5 m  | Tấm         | 105,000     |
|     |   | Loại 5.5*6.5 m                                    | Tấm         | 184,000     |
| 3   | Giá gỗ kê hàng đã khử trùng                                       | Loại 1.10*0.9*0.12 m                              | Giá         | 221,000     |
|     |   | Loại 1.10*1.10*0.12m                              | Giá         | 305,000     |
|     |   | Loại 1.45*1.10*0.08m                              | Giá         | 315,000     |
|     |   | Loại 1.45*1.10*0.12m                              | Giá         | 347,000     |
|     |   | Loại 1.56*1.10*0.15m                              | Giá         | 404,000     |
| 4   | Ván kê hàng nặng đã khử trùng                                     | Loại 1.0*0.2*0.03 m                               | Tấm         | 99,000      |
|     |   | Loại 2.0*0.2*0.03 m                               | Tấm         | 168,000     |
| 5   | Thanh gỗ kê hàng nặng đã khử trùng                                | Loại 2.20*0.15*0.10 m                             | Thanh       | 315,000     |
|     |   | Loại 2.90*0.15*0.10 m                             | Thanh       | 368,000     |
| 6   | Ván ép  | Loại 2.40*1.2m (dày 2mm)                          | Tấm         | 66,000      |
| 7   | Xốp EPS   | Loại 1. TL: 8kg/m <sup>3</sup> 0.8*0.6*0.03m      | Tấm         | 23,000      |
|     |   | Loại 2. TL: 10kg/m <sup>3</sup> KT: 0.8*0.6*0.03m | Tấm         | 25,000      |
|     |   | Loại 3. TL: 15kg/m <sup>3</sup> 0.8*0.6*0.03m     | Tấm         | 36,000      |
| 8   | Dây buộc góc lưới   | Loại 4 m  | Dây         | 16,000      |
| 9   | Thanh nẹp góc bằng giấy ép  | Loại dài 1 m                                      | Thanh       | 9,000       |
|     |   | Loại dài 0.2 m                                    | Thanh       | 2,000       |
| 10  | Dịch vụ che phủ ULD bằng lưới sắt (theo tiêu chuẩn của ALSC)      | Mâm cao   | Mâm         | 1,890,000   |
|     |   | Mâm thấp  | Mâm         | 1,575,000   |
|     |   | Gia cố cửa thùng hàng bằng lưới thép              | Thùng       | 750,000     |
| 11  | Dịch vụ che phủ ULD bằng ván ép và sắt (theo tiêu chuẩn của ALSC) | Mâm cao   | Mâm         | 3,360,000   |
|     |   | Mâm thấp  | Mâm         | 2,520,000   |
|     |   | Gia cố cửa thùng hàng bằng lưới thép              | Thùng       | 1,100,000   |

(\*) Giá trên chưa bao gồm VAT

**6. Biểu giá dịch vụ khác**

| STT | LOẠI HÌNH DỊCH VỤ   | MÃ THEO QĐ CỦA CÔNG TY | NỘI DUNG THU   | ĐƠN VỊ TÍNH  | ĐƠN GIÁ         |
|-----|---|------------------------|--|--|-----------------|
|     |   |                        |  |  | (VNĐ)           |
| 1   | Dịch vụ sao lục chứng từ khi khách có yêu cầu                       | OTHA                   | Giá áp dụng  | Bộ chứng từ/lần  | 63,000          |
| 2   | Dịch vụ xuất vận đơn hàng không                                     | OTHB                   | Giá áp dụng  | KVĐ/lần  | Theo thỏa thuận |
| 3   | Dịch vụ làm thủ tục hải quan cho hàng chuyển tải, hàng lạc tuyến    | OTHC                   | Giá áp dụng  | KVĐ/lần  | 525,000         |
| 4   | Dịch vụ áp tải hàng giá trị cao từ máy bay vào kho và ngược lại     | OTHD                   | Giá áp dụng (không bao gồm giá phục vụ hàng hoá đã ký với nhà vận chuyển ) | KVĐ/lần  | 2,195,000       |
| 5   | Dịch vụ vận chuyển mặt đất từ sân bay về các kho hàng không kéo dài | OTHE                   | Đơn giá và Giá tối thiểu   | Theo giá của các Công ty phục vụ tại thời điểm phát sinh dịch vụ |                 |
| 6   | Dịch vụ phát hàng lẻ / Chấp nhận hàng xuất theo HAWB                | OTHF                   | Giá áp dụng  | 01 KVĐ thứ cấp   | 263,000         |
| 7   | Dịch vụ dán nhãn kiện hàng (áp dụng cho hàng nhập)                  | OTHG                   | Giá tối thiểu  | KVĐ/lần  | 63,000          |
|     |   |                        | Giá áp dụng  | Kiện   | 2,100           |
| 8   | Dịch vụ gia cố lại kiện hàng thông thường (áp dụng cho hàng nhập)   | OTHH                   | Giá tối thiểu  | KVĐ/lần  | 57,000          |
|     |   |                        | Giá áp dụng  | Kiện   | 19,000          |
| 9   | Dịch vụ chụp ảnh theo yêu cầu của khách                             | OTHI                   | Giá áp dụng  | Ảnh  | 22,000          |
| 10  | Dịch vụ thay đổi, chỉnh sửa thông tin trên KVĐ.                     | OTHK                   | Giá áp dụng  | KVĐ/lần  | 74,000          |
| 11  | Dịch vụ cân lại lô hàng   | OTHL                   | Giá áp dụng  | KVĐ/lần  | 210,000         |
|     |   |                        | Giá tối thiểu  | kg   | 300             |
| 12  | Dịch vụ cho thuê tủ đựng tài liệu                                   | OTHM                   | Giá áp dụng  | Ngăn tủ/tháng  | 347,000         |
| 13  | Huỷ hoá đơn   | OTHN                   | Phát sinh hủy hóa đơn trong tuần   | Hóa đơn/lần  | 63,000          |
|     |   |                        | Phát sinh hủy hóa đơn khác tuần  | Hóa đơn/lần  | 158,000         |

|             |  |         |  |  |           |
|-------------|--|---------|--|--|-----------|
| 14          | Điều chỉnh hóa đơn   | OTHO    | Phát sinh điều chỉnh hóa đơn trong tuần            | Hóa đơn/lần                              | 53,000    |
|             |  |         | Phát sinh điều chỉnh hóa đơn khác tuần             | Hóa đơn/lần                              | 105,000   |
| 15          | Huỷ hàng   | OTHP    | Giá tối thiểu                                      | Lần huỷ                                  | 1,890,000 |
|             |  |         | Giá áp dụng  | Kg/lần huỷ                               | 11,000    |
| 16          | Bổ sung không vận đơn thứ cấp (kể cả trong trường hợp HVC yêu cầu) | OTHT    | Giá áp dụng  | KVĐ thứ cấp                              | 289,000   |
| 17          | Điện FWB, FHL theo yêu cầu (tối đa 5 địa chỉ Sitatex)              | OTHQ    | Nhập dữ liệu gửi điện FWB theo chuẩn đã thống nhất | Điện                                     | 92,000    |
|             |  |         | Nhập dữ liệu gửi điện FHL theo chuẩn đã thống nhất | Điện                                     | 70,000    |
| 18          | Chỉnh sửa thông tin, huỷ phiếu xuất kho                            | OTHS    | Giá áp dụng  | KVĐ/lần                                  | 58,000    |
| 19          | Chất xếp lại (*)   | OTHV    | Nguyên ULD   | Kg                                       | 1,000     |
|             |  |         | Giá tối thiểu                                      |  | 150,000   |
|             |  |         | Một phần ULD                                       |  |           |
|             |  |         | - AKE/AKH  | ULD                                      | 315,000   |
|             |  |         | - Mâm trung  | ULD                                      | 525,000   |
| - Mâm cao   | ULD  | 840,000 |  |  |           |
| 20          | Dịch vụ xử lý bổ sung theo yêu cầu từ khách (**)                   | OTHX    | Giá áp dụng  | Kg                                       | 116       |
|             |  |         | Giá tối thiểu                                      | Container 20 feet hoặc xe tải            | 1,050,000 |
|             |  |         |  | 1 lượt/ngày                              |           |
|             |  |         | Giá tối thiểu                                      | Container 40 feet                        | 2,100,000 |
| 1 lượt/ngày |  |         |  |  |           |
| 21          | Dịch vụ treo hàng may mặc  | OTHY    | Giá áp dụng  | AKE                                      | 158,000   |
|             |  |         |  | 1 lượt/ngày                              |           |
| 22          | Dịch vụ vận chuyển khách trong sân đỗ                              | OTHZ    | Giá áp dụng  | 2 lượt đi và về cách nhau ko quá 2 tiếng | 189,000   |
| 23          | Giá thuê mặt bằng văn phòng  | OTHR    | Giá áp dụng  | VNĐ/m2/tháng                             | 650,000   |
| 24          | Giá thuê mặt bằng kho  | OTHW    | Giá áp dụng  | VNĐ/m2/tháng                             | 400,000   |
| 25          | Dịch vụ dán nhãn nhận điện/ cảnh báo mâm hàng                      | OTHAA   | Giá áp dụng  | ULD                                      | 200,000   |
| 26          | Huỷ phiếu xác nhận sử dụng dịch vụ theo yêu cầu của khách          | OTHAB   | Giá áp dụng  | Lần huỷ                                  | 60,000    |

|   |   |       |               |            |           |
|---|---|-------|---------------|------------|-----------|
| 27  | Phí trả hàng bổ sung  | OTHAC | Giá áp dụng   | KVĐ/lần    | 200,000   |
| 28  | Dịch vụ bốc dỡ hàng rời theo yêu cầu của khách  | OTHAD | Giá áp dụng   | m3         | 60,000    |
| 29  | Dịch vụ áp tải hàng từ khi xuất hàng ra khỏi kho đến khi hoàn thành việc trả hàng cho khách                                 | OTHAЕ | Giá áp dụng   | KVĐ        | 1,000,000 |
| 30  | Dịch vụ xem video từ CCTV tại trụ sở ALSC theo yêu cầu của khách hàng (trong các trường hợp có thể cung cấp)                | OTHAF | Giá áp dụng   | sự vụ      | 1,400,000 |
| 31  | Dịch vụ sử dụng bạt che phủ mâm hàng  | OTHAG | Mâm cao       | Mâm        | 1,800,000 |
|   |   | OTHAH | Mâm thấp      | Mâm        | 1,750,000 |
| 32  | Dịch vụ áp tải hàng từ máy bay vào kho hoặc ngược lại   | OTHAИ | Giá áp dụng   | VĐHK/lần   | 1,000,000 |
| 33  | Dịch vụ áp tải hàng Offload   | OTHAK | Giá áp dụng   | Lần        | 1,000,000 |
| 35  | Dịch vụ bảo vệ hàng trong thời gian lưu kho (01 Block là 05 giờ, làm tròn 05 giờ kể cả khi thời gian bảo vệ chưa đủ 05 giờ) | OTHAL | Giá áp dụng   | VĐHK/block | 2,090,000 |
| 36  | Dịch vụ quấn màng co theo kiện hàng   | OTHAM | Giá áp dụng   | Kiện       | 25,000    |
| 37  | Dịch vụ quấn màng co theo giá hàng  | OTHAN | Giá áp dụng   | Giá hàng   | 50,000    |
| 38  | Dịch vụ quấn màng co theo mâm hàng  | OTHAP | Giá áp dụng   | Mâm        | 75,000    |
| 39  | Dịch vụ kéo hàng ngoài sân đỗ (tối đa 4 dolly/lượt kéo)   | OTHAO | Giá áp dụng   | Lượt kéo   | 150,000   |
|   |   |       | Giá tối thiểu | Lần        | 500,000   |
| 40  | Dịch vụ cuốn băng keo cho mâm, thùng (ULD) sau khi chất xếp:  | OTHAQ | Giá áp dụng   |            |           |
|   | - Sử dụng băng keo của ALSC   |       | Giá áp dụng   | ULD/lần    | 10,000    |
|   | - Sử dụng băng keo của khách hàng   |       | Giá áp dụng   | ULD/lần    | 60,000    |
| 41  | Dịch vụ kéo hàng qua kho khác   | OTHAR | Giá áp dụng   | VĐHK/lần   | 500,000   |
| (*) Áp dụng đối với hàng chuyên tiếp cần chất xếp lại ở HAN hoặc các yêu cầu chất xếp lại của hãng sau khi ALSC đã chất xếp đúng theo điện của hãng, không phải do lỗi kỹ thuật chất xếp của ALSC |   |       |               |            |           |
| (**) Dịch vụ xử lý bổ sung chỉ được thực hiện trong điều kiện công ty thu xếp được nguồn lực và địa điểm phục vụ khách hàng trong điều kiện đơn vị tính tương đương                               |   |       |               |            |           |
| (***) Mức giá niêm yết trên chưa bao gồm VAT và lệ phí theo quy định hiện hành của nhà nước.  |   |       |               |            |           |